

THÔNG BÁO THU THÁNG 9 NĂM 2025

STT	LỚP	GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM	SỈ SỐ	BẢN TRÚ	Học Kỹ năng sống	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	Giáo dục Stem	Học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	Học Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học chuẩn Quốc tế (IC3)	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	Học phẩm	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên	Tổng số tiền	Ghi chú
1	6/1	Phạm Nhật Trường	52	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
2	6/2	Phạm Thị Mỹ Duyên	52	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
3	6/3	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	54	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
4	6/4	Nguyễn Thị Phúc	48	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
5	6/5	Nguyễn Thị Thu Thanh	49	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000	15.000	631.800	1.670.800	
6	6/6	Hoàng Thị Hương	48	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
7	6/7	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	50	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
8	6/8	Ngô Bích Thủy	42	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
9	6/9	Nguyễn Thị Lý	48	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
10	6/10	Nguyễn Ngọc Ánh	45	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
11	6/11	Trần Thị Diệu Thủy	46	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
12	6/12	Nguyễn Thị Tiếng	46	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
13	6/13	Phạm Thị Phượng	46	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
		CỘNG SỈ SỐ KHỐI 6	626												
1	7/1	Ngô Thị Thanh	50	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
2	7/2	Nguyễn Thị Trang	50	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
3	7/3	Nguyễn Thị Oanh Hà	50	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
4	7/4	Nguyễn Minh Thư	54	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000	15.000	631.800	1.670.800	
5	7/5	Phan Thị Ngọc Bích	53	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000	15.000	631.800	1.670.800	
6	7/6	Đỗ Thị Phượng	47	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
7	7/7	Mai Huỳnh Cang	54	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
8	7/8	Lý Thị Ngọc Anh	53	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
9	7/9	Trần Thị Tuyết Nhung	54	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
10	7/10	Trương Hữu Phúc	53	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
11	7/11	Nguyễn Thị Huyền Trang	51	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
12	7/12	Nguyễn Thị Ngọc Mai	54	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
		CỘNG SỈ SỐ KHỐI 7	623												
1	8/1	Huỳnh Ngọc Lan Anh	46	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
2	8/2	Hồ Mai Thanh	46	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
3	8/3	Phạm Thanh Hoài	44	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
4	8/4	Vũ Thị Huyền Trang	44	724.000	40.000	90.000	45.000	400.000	90.000		35.000		631.800	2.055.800	
5	8/5	Nguyễn Trung Thuận	52	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000	15.000	631.800	1.670.800	
6	8/6	Phạm Thị Ngọc Hoài	52	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
7	8/7	Bùi Thị Dung	54	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
8	8/8	Nguyễn Hữu Nghĩa	52	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	



STT	LỚP	GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM	SỈ SỐ	BẢN TRÚ	Học Kỹ năng sống	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	Giáo dục Stem	Học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	Học Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học chuẩn Quốc tế (IC3)	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	Học phẩm	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên	Tổng số tiền	Ghi chú
9	8/9	Nguyễn Tuấn Anh	54	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
10	8/10	Trịnh Thị Thu Lan	52	724.000	40.000	90.000	45.000	-	90.000		35.000		631.800	1.655.800	
11	8/11	Nguyễn Minh Thuận	42	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
12	8/12	Nghiêm Thị Quế	41	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
13	8/13	Lương Hoàng Oanh	42	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
14	8/14	Trần Thị Thoa	39	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
		CỘNG SỈ SỐ KHỐI 8	660												
1	9/1	Nguyễn Thị Hồng Gấm	54	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
2	9/2	Nguyễn Thị Thanh Hương	50	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
3	9/3	Nguyễn Thị Kim Đăng	49	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
4	9/4	Huỳnh Thị Hồng Loan	49	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
5	9/5	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	49	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
6	9/6	Lương Nguyễn Quỳnh Như	52	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
7	9/7	Nguyễn Ngọc Phương Thủy	52	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
8	9/8	Nguyễn Thế Cường	52	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
9	9/9	Nguyễn Ngọc Anh Thư	51	724.000	40.000	90.000	45.000	-	-		35.000	15.000	631.800	1.580.800	
10	9/10	Lê Ngọc Cẩm Vân	51	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
11	9/11	Lê Thị Kim Cúc	48	-	-	-	-	-	-		35.000	7.500	631.800	674.300	
12	9/12	Huỳnh Thị Ngọc Ngoan	52	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
13	9/13	Trần Thị Hồng Nga	52	-	-	-	-	-	-		35.000		631.800	666.800	
		CỘNG SỈ SỐ KHỐI 9	661												
		TỔNG CỘNG	2.570												

Các khoản thu bán trú tháng này:

	Số ngày ăn trong tháng	12
1	tiền suất ăn (35.000 đ/ngày)	420.000 đồng
2	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	125.000 đồng
3	Nước uống	7.000 đồng
4	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (cả năm)	172.000 đồng
	Cộng	724.000 đồng

KÊ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Dương Hoàng Dũng

Phạm Dương Hoàng Dũng